Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính Hợp nhất IFRS giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban giám đốc	3
Báo cáo Hợp nhất kết quả kinh doanh và thu nhập toàn diện khác	4
Báo cáo Hợp nhất tình hình tài chính	5
Báo cáo hợp nhất về thay đổi vốn chủ sở hữu	6 - 7
Báo cáo hợp nhất lưu chuyển tiền	8
Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất theo IFRS	9 - 40

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi lần thứ 25 số 0302018927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 07 năm 2026.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là STK theo Quyết định số 410 / QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có Chi nhánh Trảng Bàng, tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh và một Văn phòng đại diện tại 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Tân Bình Quận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VNĐ vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8, ngày 24 tháng 06 năm 2025 có số vốn điều lệ là 522.000.000.000 đồng.

Nhóm Công ty (Tập đoàn) chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Thông tin về cơ cấu của Tập đoàn được cung cấp trong Thuyết minh số 7. Thông tin về các mối quan hệ với các bên liên quan khác của Tập đoàn được cung cấp trong Thuyết minh số 23.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 08/04/2025	*Từ ngày 09/04/2025 đến ngày lập báo cáo*
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban (đã mất ngày 23/09/2025).
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Hà Kiết Trân	Trưởng Ban kiểm soát kể từ ngày 17/12/2025.
Bà Nguyễn Thị sáng	Thành viên từ ngày 10/12/2025

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban giám đốc trong năm và đến cuối kỳ báo cáo này là:

Mr Đặng Triệu Hoà	Tổng Giám đốc *đến cuối ngày 08/04/2025.*
Ms Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược.
Mr Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Chủ tịch HĐQT Công ty, Ông **Đặng Triệu Hòa**

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính Hợp nhất IFRS đặt biệt năm 2025 và dự kiến là công ty thực hiện báo cáo chuyển đổi từ VAS sang báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét đặt biệt IFRS năm 2026 cho Công ty; tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất IFRS quý 3 năm 2026, báo cáo này chưa được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng giới thiệu báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo IFRS của "Tập đoàn" – bao gồm Công ty Mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA QUẢN LÝ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO IFRS.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo IFRS của mỗi năm tài chính, đưa ra cái nhìn trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất trong năm. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS đó, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng chúng một cách nhất quán;
- đưa ra các đánh giá, ước tính hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ liệu các chuẩn mực kế toán hiện hành có được tuân thủ hay không, có bất kỳ sai sót trọng yếu nào được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo IFRS hay không; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng các hồ sơ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh, với độ chính xác hợp lý vào bất kỳ thời điểm nào về tình hình tài chính hợp nhất theo IFRS của Tập đoàn và đảm bảo rằng các hồ sơ kế toán tuân thủ chế độ kế toán được áp dụng. Nó cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản của Tập đoàn, thực hiện các bước hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện gian lận và các sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Tập đoàn nêu rõ, theo quan điểm của mình, báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo IFRS kèm theo trình bày một cách công bằng tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động tài chính hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất cho kỳ kế toán Quý kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Đặng Triệu Hoà
Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

26 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC
cho năm tài chính kết thúc kỳ 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Quý 3/2026*	*Quý 3/2025*	*Lũy kế 2026*	*Lũy kế 2025*
		VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Các hoạt động kinh doanh					
Doanh thu thuần bán hàng	4	404,013,721	318,955,288	1,067,100,016	1,028,705,981
Giá vốn hàng bán		360,353,465	245,619,991	940,996,538	813,345,360
Lợi nhuận gộp		**43,660,255**	**73,335,297**	**126,103,478**	**215,360,621**
Thu nhập hoạt động khác	10.1	1,393,021	624,178	5,170,821	20,849,805
Chi phí bán hàng	10.5	2,786,290	2,072,756	8,612,275	6,875,742
Chi phí quản lý	10.6	20,081,228	13,511,630	61,697,274	40,417,457
Chi phí hoạt động khác	10.2	2,531,492	29,642,012	13,261,876	95,699,158
Lợi nhuận hoạt động		**19,654,267**	**28,733,077**	**47,702,874**	**93,218,068**
Chi phí tài chính	10.3	53,405,625	12,470,726	148,317,656	28,086,310
Thu nhập tài chính	10.4	4,373	7,147,890	17,482	7,759,183
Lỗ hoạt động liên kết – nếu có	8.1	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế các hoạt động kinh doanh		**(33,746,984)**	**23,410,241**	**(100,597,300)**	**72,890,941**
Chi phí thuế TNDN	11	270,595	12,615,586	8,429,925	34,078,780
Lợi nhuận sau thuế các hoạt động kinh doanh		**(34,017,579)**	**10,794,655**	**(109,027,225)**	**38,812,161**
Phân bổ cho:					
Vốn chủ sở hữu của Công ty Mẹ		(34,017,579)	10,794,655	(109,027,225)	38,812,161
Thu nhập cho mỗi cổ phiếu	12				
▸ Lợi nhuận cơ bản, thuộc về các cổ đông phổ thông của công ty mẹ (vnđ/cp).		(231)	106	(747)	402
▸ Lợi nhuận pha loãng, thuộc về các cổ đông phổ thông của công ty mẹ (vnđ/cp).		(231)	106	(747)	402
Lợi nhuận sau thuế các hoạt động kinh doanh		**(34,017,579)**	**10,794,655**	**(109,027,225)**	**38,812,161**
Thu nhập tổng hợp khác trong năm đã tính thuế.		-	-	-	-
Tổng cộng thu nhập trong năm đã tính thuế.		**(34,017,579)**	**10,794,655**	**(109,027,225)**	**38,812,161**
Phân bổ cho:					
Vốn chủ sở hữu của Công ty Mẹ		(34,017,579)	10,794,655	(109,027,225)	38,812,161

Người lập	Kế toán trưởng	CT. Hội đồng quản trị Công ty.
Đinh Trần Trúc My	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hoà
26 tháng 10 năm 2026		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO HỢP NHẤT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO IFRS

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30 tháng 06 năm 2026

	Thuyết minh	*Tại 30/09/2026*	*Tại 31/12/205*
		VND'000	*VND'000*
TÀI SẢN			
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định hữu hình	13	2,565,520,798	2,715,082,861
Tài sản vô hình	14	104,776,702	106,952,362
Đầu tư vào công ty liên kết	8.1	-	-
Tài sản tài chính dài hạn		2,308,954	4,382,604
Tài sản tài chính dài hạn khác	8.2	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.2	2,712,165	2,664,198
Cộng tài sản dài hạn		**2,675,318,619**	**2,829,082,025**
Tài sản ngắn hạn			
Hàng tồn kho	16	855,962,822	984,257,622
Phải thu thương mại và phải thu khác	17	303,940,094	279,832,834
Các khoản trả trước		681,339	1,745,707
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	-	-
Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn	18	57,796,233	57,928,954
Cộng tài sản ngắn hạn		**1,218,380,488**	**1,323,765,117**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**3,893,699,108**	**4,152,847,142**
Vốn chủ sở hữu và Nợ phải trả			
Vốn chủ sở hữu			
Vốn phát hành	19	1,541,350,200	1,401,231,300
Thặng dư vốn cổ phần	19	64,242,708	64,483,675
Cổ phiếu quỹ		-	-
Quỹ đầu tư và phát triển		1,219,011	1,219,011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38,997,799	288,143,924
Vốn chủ sở hữu của công ty mẹ		1,645,809,718	1,755,077,910
Tổng cộng vốn chủ sở hữu		**1,645,809,718**	**1,755,077,910**
Nợ phải trả dài hạn			
Vay dài hạn	15.2	877,426,220	1,024,598,000
Dự phòng phải trả dài hạn		-	257,882
Các khoản phải trả dài hạn khác		286,397	-
Tổng nợ phải trả dài hạn		**877,712,616**	**1,024,855,882**
Nợ phải trả ngắn hạn			
Phải trả người bán và phải trả khác	21	345,451,060	387,433,123
Các khoản đi vay ngắn hạn	15.2	1,018,953,257	945,955,702
Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp		5,444,955	39,197,024
Phải trả cổ tức	20	327,501	327,501
Tổng nợ phải trả ngắn hạn		**1,370,176,773**	**1,372,913,350**
Tổng cộng Nợ phải trả		**2,247,889,389**	**2,397,769,232**
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ		**3,893,699,108**	**4,152,847,142**

Người lập	Kế toán trưởng	CT. Hội đồng quản trị Công ty
Đinh Trần Trúc My	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hoà
26 tháng 10 năm 2026		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO HỢP NHẤT VỀ THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30 tháng 09 năm 2026

	Vốn chủ sở hữu của công ty mẹ				
	Vốn phát hành	*Thặng dư vốn*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình (*), Quỹ đầu tư và phát triển*	Lợi nhuận chưa phân phối	*Tổng cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Tại ngày 01/01/2026	**1,401,231,300**	64,483,675	**1,219,011**	288,143,924	**1,755,077,910**
Lợi nhuận của quý/ năm	-	-	-	(109,027,225)	(109,027,225)
Phát hành vốn cổ phần	-	(240,967)	-	-	(240,967)
Cổ tức bằng cổ phiếu (**)	140,118,900	-	-	(140,118,900)	-
Đến ngày 30/09/2026	**1,541,350,200**	64,242,708	**1,219,011**	38,997,799	**1,645,809,718**

(**) Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 02-2026/ NQ-ĐHĐCĐ/TK ngày 17 tháng 04 năm 2026 V/v phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2025: đã phát hành chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025 theo tỉ lệ 10% cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt quyền.

Người lập	Kế toán trưởng	CT. Hội đồng quản trị Công ty.
Đinh Trần Trúc My	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hoà
26 tháng 10 năm 2026		

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO HỢP NHẤT VỀ THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30 tháng 09 năm 2026

	Vốn chủ sở hữu của công ty mẹ				
	Vốn phát hành	*Thặng dư vốn*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình (*), Quỹ đầu tư và phát triển*	Lợi nhuận chưa phân phối	*Tổng cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Tại ngày 01/01/2025	**966,369,240**	**64,477,298**	**1,219,011**	**675,289,455**	**1,707,355,004**
Lợi nhuận của quý/ năm	-	-	-	47,716,529	47,716,529
Phát hành vốn cổ phần (*)	-	6,378	-	-	6,378
Cổ tức bằng tiền (**)	434,862,060	-	-	(434,862,060)	-
Đến ngày 31/12/2025	**1,401,231,300**	**64,483,675**	**1,219,011**	**288,143,924**	**1,755,077,910**

Người lập
Đinh Trần Trúc My
26 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

CT. Hội đồng quản trị Công ty.
Đặng Triệu Hoà

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO HỢP NHẤT LƯU CHUYỂN TIỀN

Cho năm tài chính kết thúc kỳ 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Năm 2026*	*Năm 2025*
		VND'000	*VND'000*
		(lũy kế cả năm)	**(lũy kế cả năm)**
Hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế từ việc tiếp tục hoạt động		(100,597,300)	72,890,941
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế với lưu chuyển tiền tệ ròng:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	13	165,867,772	83,358,680
Phân bổ tài sản vô hình	14	2,541,700	792,884
Chênh lệch tỷ giá hối đoái ròng		704,117	5,536,276
Lỗ do thanh lý nhà máy, thiết bị		-	-
Thu nhập tài chính	10.4	(17,482)	(7,759,183)
Chi phí tài chính	10.3	148,317,656	28,086,310
Hoàn nhập dự phòng		2,578,908	1,047,614
Lỗ (lãi) do đầu tư vào Công ty khác	8.1	-	-
Các khoản điều chỉnh Vốn lưu động:			
(Tăng) giảm các khoản phải thu khách hàng		(31,524,733)	(32,418,027)
(Tăng) giảm hàng tồn kho		125,715,892	(314,768,630)
Tăng (giảm) phải trả và các khoản phải trả khác		10,357,161	(27,721,264)
Tiền lãi nhận được		17,482	7,907,101
Tiền lãi đã trả		(145,483,648)	(27,453,247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		(42,230,404)	(8,614,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**136,247,122**	**(219,115,419)**
Hoạt động đầu tư			
Chi gởi tiền có kỳ hạn		-	-
Thu hồi tiền cho vay mượn		-	17,271,000
Tiền bán tài sản, nhà máy và thiết bị		-	-
Mua tài sản, nhà máy và thiết bị		(61,403,803)	(83,094,114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(61,403,803)**	**(65,823,114)**
Hoạt động tài chính			
Tiền thu được từ bán cổ phiếu chính mình		-	-
Tiền thu được từ các khoản vay		1,304,646,940	2,409,681,173
Trả nợ các khoản vay		(1,379,647,262)	(2,173,683,273)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75,000,322)	235,997,900
Lưu chuyển tiền thuần và các khoản tương đương tiền		**(157,003)**	**(48,940,633)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái ròng		24,282	(138,058)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**57,928,954**	**105,602,399**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09		**57,796,233**	**56,523,708**

Người lập	Kế toán trưởng	CT. Hội đồng quản trị Công ty.
Đinh Trần Trúc My	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hoà
26 tháng 10 năm 2026		

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo IFRS của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (gọi chung là Tập đoàn) cho quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được phép phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2026.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất lần thứ 25 số 0302018927 ngày 31 tháng 07 năm 2026.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là STK theo Quyết định số 410 / QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có Chi nhánh Trảng Bàng, tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh và một Văn phòng đại diện tại 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Tân Bình Quận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VNĐ vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 31 tháng 03 năm 2023 có số vốn điều lệ là 522.000.000.000 đồng cho đến nay (lần thứ 9).

Nhóm Công ty (Tập đoàn) chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Thông tin về cơ cấu của Tập đoàn được cung cấp trong Thuyết minh số 7. Thông tin về các mối quan hệ với các bên liên quan khác của Tập đoàn được cung cấp trong Thuyết minh số 24.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 968, tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 786.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Cơ sở lập báo cáo*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế ("IFRS") do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ("IASB") ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam và tất cả các giá trị đều được làm tròn đến hàng ngàn (ngàn đồng), trừ trường hợp có quy định khác.

Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán bằng VND và lập các báo cáo tài chính theo luật định phù hợp với các yêu cầu của Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, được lập theo tiêu chuẩn IFRS theo lộ trình mà Bộ Tài Chính và UBCKNN đã đưa ra; chúng phản ánh những điều chỉnh thích hợp để trình bày tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động và các luồng tiền hợp nhất theo IFRS.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất IFRS chỉ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ/ năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có hoặc có quyền đối với các khoản lợi nhuận thay đổi từ việc tham gia với Bên được đầu tư và có khả năng ảnh hưởng đến các khoản lợi nhuận đó thông qua quyền lực của nó đối với Bên được đầu tư. Cụ thể, Tập đoàn kiểm soát một Bên được đầu tư nếu và chỉ khi Tập đoàn có:

- Trao quyền cho Bên được đầu tư (nghĩa là các quyền hiện có mang lại khả năng hiện tại để chỉ đạo các hoạt động liên quan);
- Tiếp xúc, hoặc quyền đối với các khoản lợi nhuận có thể thay đổi từ sự tham gia của nó với Bên được đầu tư;

- Khả năng sử dụng quyền lực của mình đối với Bên được đầu tư để ảnh hưởng đến lợi nhuận của nó.

Tập đoàn đánh giá lại xem liệu mình có kiểm soát Bên được đầu tư hay không nếu các sự kiện và hoàn cảnh cho thấy có những thay đổi đối với một hoặc nhiều trong ba yếu tố kiểm soát. Việc hợp nhất công ty con bắt đầu khi Tập đoàn giành được quyền kiểm soát đối với công ty con và chấm dứt khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với công ty con. Tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí của một công ty con được mua lại hoặc thanh lý trong năm được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn giành quyền kiểm soát cho đến ngày Tập đoàn ngừng kiểm soát công ty con.

Lãi hoặc lỗ và từng thành phần của Công ty con được phân bổ vào vốn chủ sở hữu của công ty mẹ, Tập đoàn và cho lợi ích không kiểm soát, ngay cả khi điều này dẫn đến lợi ích không kiểm soát có số dư thâm hụt. Khi cần thiết, đối với các báo cáo tài chính của các công ty con phải được điều chỉnh phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Tất cả các tài sản và nợ phải trả trong nội bộ Tập đoàn, vốn chủ sở hữu, thu nhập, chi phí và các luồng tiền liên quan đến các giao dịch giữa các thành viên của Tập đoàn được loại bỏ hoàn toàn khi hợp nhất.

Sự thay đổi lợi ích sở hữu của một công ty con mà không bị mất quyền kiểm soát, được coi là một giao dịch vốn chủ sở hữu.

Nếu Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với công ty con, Tập đoàn sẽ xóa sổ các tài sản liên quan (bao gồm cả lợi thế thương mại), nợ phải trả, lợi ích không kiểm soát và các thành phần khác của vốn chủ sở hữu, trong khi bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào đều được ghi nhận vào báo cáo lãi lỗ. Mọi khoản đầu tư được giữ lại đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

2.3 *Tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng*

a) *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua lại. Giá của một vụ mua lại được xác định bằng tổng giá trị của việc xem xét đã chuyển giao, được đo lường theo giá trị hợp lý của ngày mua và số tiền của bất kỳ lợi ích không kiểm soát nào trong Bên bị mua. Chi phí liên quan đến mua lại được tính vào chi phí quản lý.

Khi Tập đoàn mua lại một doanh nghiệp, Tập đoàn sẽ đánh giá các tài sản và nợ phải trả tài chính để phân loại và chỉ định phù hợp với các điều khoản hợp đồng, hoàn cảnh kinh tế và các điều kiện thích hợp tại ngày mua.

Mọi cân nhắc ngẫu nhiên mà bên mua chuyển giao sẽ được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Việc cân nhắc dự phòng được phân loại là vốn chủ sở hữu không được đo lường lại và việc quyết toán sau đó được hạch toán vào vốn chủ sở hữu. Việc xem xét độc lập được phân loại là tài sản hoặc nợ phải trả là một công cụ tài chính và thuộc phạm vi của IFRS 9 Công cụ tài chính, được đo lường theo giá trị hợp lý với những thay đổi của giá trị hợp lý được ghi nhận trong báo cáo lãi hoặc lỗ phù hợp với IFRS 9. Khác việc xem xét không thuộc phạm vi áp dụng của IFRS 9 được đo lường theo giá trị hợp lý tại mỗi ngày lập báo cáo với những thay đổi về giá trị hợp lý được ghi nhận trong lãi hoặc lỗ.

Nếu kế toán ban đầu cho hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà việc hợp nhất xảy ra, thì Bên mua phải báo cáo trong báo cáo tài chính số tiền tạm tính cho các khoản mục mà kế toán chưa hoàn thành. Trong khoảng thời gian đo lường, Bên mua phải điều chỉnh hồi tố các số tiền tạm thời được ghi nhận tại ngày mua để phản ánh thông tin mới thu được về các sự kiện và hoàn cảnh tồn tại tại ngày mua và nếu biết, sẽ ảnh hưởng đến việc đo lường các số tiền được ghi nhận là ngày đó. Khoảng thời gian đo lường kết thúc ngay sau khi người mua nhận được thông tin mà họ đang tìm kiếm về các sự kiện và hoàn cảnh tồn tại tính đến ngày mua hoặc biết rằng không thể có thêm thông tin. Tuy nhiên, thời gian đo lường không được vượt quá một năm kể từ ngày mua.

b) *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của bên được đầu tư, nhưng không phải là quyền kiểm soát hoặc quyền kiểm soát chung đối với các chính sách đó.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh để ghi nhận những thay đổi trong tỷ trọng tài sản ròng của Công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày mua lại. Lợi thế thương mại liên quan đến công ty

liên kết hoặc công ty liên doanh được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được kiểm tra mức độ suy giảm một cách riêng biệt.

Báo cáo lãi hoặc lỗ phản ánh tỷ trọng của Tập đoàn đối với kết quả hoạt động của công ty liên kết. Tổng phần chia lãi hoặc lỗ của Tập đoàn của một công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo lãi hoặc lỗ hợp nhất ngoài lợi nhuận hoạt động kinh doanh và thể hiện lãi hoặc lỗ sau thuế.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng kỳ báo cáo với Tập đoàn. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để phù hợp với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

Sau khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, Tập đoàn xác định xem có cần thiết phải ghi nhận khoản lỗ giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết hay không. Tại mỗi kỳ báo cáo, Tập đoàn xác định xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc liên doanh bị suy giảm hay không. Nếu có bằng chứng như vậy, Tập đoàn sẽ tính giá trị tổn thất là khoản chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi của công ty liên kết và giá trị ghi sổ của nó, sau đó ghi nhận khoản lỗ trong mục **"Chia sẻ lợi nhuận của công ty liên kết"** trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

c) Phân loại ngắn hạn so với dài hạn

Tập đoàn trình bày tài sản và nợ phải trả trong báo cáo tài chính dựa trên phân loại ngắn hạn / dài hạn. một tài sản ngắn hạn khi nó là:

- dự kiến được thực hiện hoặc dự định bán hoặc tiêu thụ trong chu kỳ hoạt động bình thường;
- được tổ chức chủ yếu cho mục đích giao dịch;
- dự kiến sẽ được thực hiện tối đa mười hai tháng trong kỳ báo cáo; hoặc
- tiền hoặc các khoản tương đương tiền trừ khi bị hạn chế trao đổi hoặc sử dụng để thanh toán nợ phải trả trong vòng ít nhất mười hai tháng trong kỳ báo cáo.

Tất cả các tài sản khác được phân loại là dài hạn.

Nợ phải trả ngắn hạn khi:

- Nó dự kiến sẽ được giải quyết trong chu kỳ hoạt động bình thường;
- Nó được tổ chức chủ yếu với mục đích giao dịch;
- Nó phải được giải quyết tối đa mười hai tháng trong kỳ báo cáo; hoặc
- Không có quyền vô điều kiện để trì hoãn việc thanh toán trách nhiệm pháp lý ít nhất mười hai tháng trong kỳ báo cáo.

Tập đoàn phân loại tất cả các khoản nợ khác là dài hạn.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

d) Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi tổng hợp. Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ được chuyển cho khách hàng ở mức phản ánh sự cân nhắc mà Tập đoàn mong muốn được hưởng để đổi lấy hàng hóa hoặc dịch vụ đó. Nhìn chung, Tập đoàn đã kết luận rằng mình là người chịu trách nhiệm chính trong các thỏa thuận doanh thu của mình, bởi vì Tập đoàn phải kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ trước khi chuyển giao chúng cho khách hàng.

Về các xét đoán, ước tính và giả định kế toán quan trọng liên quan đến doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng được trình bày trong thuyết minh số 3.

Doanh thu Sợi tổng hợp

Doanh thu từ việc bán sợi tổng hợp được ghi nhận tại thời điểm khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho khách hàng; nói chung là khi giao hàng. Tập đoàn áp dụng thời hạn tín dụng khác nhau giữa các khách hàng. Thông thường, việc cân nhắc trả trước được thực hiện trước khi giao hàng.

Khi xác định giá giao dịch cho việc bán sợi tổng hợp, Tập đoàn xem xét ảnh hưởng của việc xem xét biến đổi, sự tồn tại của các thành phần tài trợ quan trọng, xem xét không dùng tiền mặt và xem xét khoản phải trả cho khách hàng (nếu có).

(i) Cân nhắc sự biến đổi

Nếu việc cân nhắc trong hợp đồng bao gồm một số tiền có thể thay đổi về số lượng và giá do ảnh hưởng từ thị trường, thì Tập đoàn thỏa thuận một hợp đồng nguyên tắc chung với khách hàng. Việc xem xét biến đổi số lượng và giá thông qua phụ lục hợp đồng trước khi giao hàng phát sinh. Hầu hết các hợp đồng mua bán sợi tổng hợp đều cung cấp cho khách hàng quyền hoàn vốn, điều này làm phát sinh nhiều cân nhắc khác nhau.

- *Quyền trả lại*

Hầu hết các hợp đồng cung cấp cho khách hàng quyền trả lại hàng hóa trong một thời hạn nhất định. Tập đoàn sử dụng phương pháp giá trị kỳ vọng để ước tính hàng hóa sẽ không bị trả lại vì phương pháp này dự đoán tốt nhất lượng xem xét biến đổi mà Tập đoàn sẽ được hưởng. Các yêu cầu trong IFRS 15 về ước tính ràng buộc đối với việc xem xét biến đổi cũng được áp dụng để xác định số lượng xem xét biến đổi có thể được bao gồm trong giá giao dịch. Đối với hàng hóa dự kiến bị trả lại, thay vì doanh thu, Tập đoàn ghi nhận một khoản nợ phải trả. Quyền trả lại tài sản (và điều chỉnh tương ứng với giá vốn bán hàng) cũng được công nhận đối với quyền thu hồi sản phẩm từ khách hàng.

(ii) Thành phần tài chính quan trọng

Nhìn chung, Tập đoàn nhận được các khoản ứng trước ngắn hạn từ khách hàng của mình. Sử dụng điều kiện thực tế trong IFRS 15, Tập đoàn không điều chỉnh mức cân nhắc đã hứa về ảnh hưởng của một thành phần tài chính quan trọng nếu ngay từ khi bắt đầu hợp đồng, Tập đoàn dự kiến rằng khoảng thời gian từ khi chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ đã hứa cho khách hàng và khi khách hàng trả tiền cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó sẽ ít hơn một năm theo hạn mức tín dụng Tập đoàn cấp, hoặc khách hàng phát hành thư Bảo lãnh.

Các khoản phải thu thương mại

Một khoản phải thu thể hiện quyền của Tập đoàn đối với số tiền được xem xét là vô điều kiện (tức là chỉ cần khoảng thời gian trước khi khoản thanh toán được xem xét đến hạn).

Tài sản và Nợ phát sinh từ quyền trả lại

Quyền trả lại tài sản

Quyền trả lại tài sản thể hiện quyền của Tập đoàn trong việc thu hồi hàng hóa mà khách hàng dự kiến sẽ trả lại. Tài sản được đo lường theo giá trị còn lại của hàng tồn kho trước đây, trừ đi bất kỳ chi phí dự kiến nào để thu hồi hàng hóa, bao gồm mọi khoản giảm giá trị có thể xảy ra của hàng hóa bị trả lại. Tập đoàn cập nhật số liệu đo lường của tài sản được ghi lại cho bất kỳ sửa đổi nào đối với mức lợi nhuận dự kiến của nó, cũng như bất kỳ sự giảm giá bổ sung nào trong giá trị của các sản phẩm được trả lại.

Hoàn trả nợ

Trách nhiệm hoàn trả là nghĩa vụ hoàn trả một phần hoặc toàn bộ khoản tiền đã nhận (hoặc khoản phải thu từ khách hàng trả trước, trả thừa) và được đo lường bằng số tiền mà Tập đoàn dự kiến cuối cùng sẽ phải trả lại cho khách hàng.

Tập đoàn cập nhật ước tính về các khoản nợ phải trả (và sự thay đổi tương ứng trong giá giao dịch) vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Vui lòng tham khảo chính sách kế toán trên về việc xem xét biến đổi.

*e) **Thông tin theo bộ phận***

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Ngoài ra, các hoạt động này chủ yếu diễn ra trong phạm vi Việt Nam. Do đó, rủi ro và lợi nhuận của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các sản phẩm của Tập đoàn mà Tập đoàn đang sản xuất hoặc các địa điểm mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Ban lãnh đạo của Tập đoàn cho rằng chỉ có một phân khúc dành cho hoạt động kinh doanh và địa lý do đó, việc trình bày thông tin về bộ phận là không cần thiết.

f) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và phải trả thuế được xác định theo số tiền dự kiến thu hồi hoặc nộp cho cơ quan thuế. Thuế suất và luật thuế được sử dụng để tính số tiền là những thuế suất được ban hành hoặc có hiệu lực vào ngày báo cáo ở các nơi Tập đoàn đang hoạt động và tạo ra thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành liên quan đến các khoản mục Kế toán được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế Hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được cung cấp theo phương pháp nợ phải trả dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính tại ngày báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Khi nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc ghi nhận lợi thế thương mại ban đầu hoặc một tài sản hoặc nợ phải trả trong một giao dịch không phải là hợp nhất kinh doanh và tại thời điểm giao dịch đó không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán cũng như lãi hoặc lỗ chịu thuế;
- Đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, khi thời điểm hoàn nhập các chênh lệch tạm thời có thể được kiểm soát và có khả năng các khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai gần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, việc chuyển tiếp các khoản khấu trừ thuế chưa sử dụng và mọi khoản lỗ thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong trường hợp có khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và việc chuyển các khoản khấu trừ thuế chưa sử dụng và các khoản lỗ thuế chưa sử dụng, ngoại trừ:

- Khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả trong một giao dịch không phải là hợp nhất kinh doanh và tại thời điểm giao dịch, không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán cũng như lãi hoặc lỗ chịu thuế;
- Đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng các khoản chênh lệch tạm thời sẽ hoàn nhập trong tương lai gần và lợi nhuận chịu thuế sẽ có chênh lệch tạm thời có thể được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xem xét lại tại mỗi ngày báo cáo và giảm đến mức không còn khả năng có đủ lợi nhuận chịu thuế để cho phép sử dụng toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận được đánh giá lại vào mỗi ngày báo cáo và được ghi nhận khi có khả năng thu hồi được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Tài sản và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng vào năm tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất (và luật thuế) đã được ban hành hoặc có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản mục được ghi nhận lãi lỗ bên ngoài được ghi nhận lãi lỗ bên ngoài. Các khoản mục thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tương quan với giao dịch cơ bản hoặc vào Thu nhập toàn diện khác hoặc trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu.

Các lợi ích về thuế thu được như một phần của hợp nhất kinh doanh, nhưng không đáp ứng các tiêu chí để ghi nhận riêng biệt vào ngày đó, sẽ được ghi nhận sau đó nếu thông tin mới về các sự kiện và hoàn cảnh thay đổi. Khoản điều chỉnh này được coi là giảm lợi thế thương mại (miễn là nó không vượt quá lợi thế thương mại) nếu nó phát sinh trong thời gian đo lường hoặc được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ.

Tập đoàn sẽ khấu trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để khấu trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và nghĩa vụ thuế thu nhập hiện hành cũng như tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập do cùng một cơ quan thuế đánh vào hoặc cùng một đơn vị chịu thuế hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau có ý định thanh toán các khoản nợ thuế hiện hành và tài sản trên cơ sở thuần, hoặc nhận tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời, trong mỗi kỳ tương lai, trong đó số lượng đáng kể thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản dự kiến sẽ được giải quyết hoặc phục hồi.

g) Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam, đây cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của công ty mẹ. Đối với mỗi đơn vị, Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ chức năng và các khoản mục trong báo cáo tài chính của mỗi đơn vị được xác định bằng đơn vị tiền tệ chức năng đó.

Giao dịch và số dư

Các giao dịch bằng ngoại tệ được các đơn vị của Tập đoàn ghi nhận ban đầu theo tỷ giá giao ngay tiền tệ chức năng tương ứng tại ngày giao dịch đủ điều kiện để ghi nhận đầu tiên.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay của đơn vị tiền tệ chức năng tại ngày báo cáo.

Các khoản chênh lệch phát sinh khi quyết toán hoặc quy đổi các khoản mục tiền tệ được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ, ngoại trừ các khoản mục tiền tệ được coi là một phần của khoản đầu tư ròng của Tập đoàn vào hoạt động nước ngoài.

Khi xác định tỷ giá hối đoái giao ngay để sử dụng khi ghi nhận ban đầu tài sản, chi phí hoặc thu nhập liên quan (hoặc một phần của nó) khi ghi nhận tài sản phi tiền tệ hoặc trách nhiệm phi tiền tệ liên quan đến việc xem xét trước, ngày giao dịch là ngày Tập đoàn ghi nhận ban đầu tài sản phi tiền tệ hoặc nợ phải trả phi tiền tệ phát sinh từ việc xem xét trước. Nếu có nhiều lần thanh toán hoặc nhận trước, Tập đoàn xác định ngày giao dịch cho mỗi lần thanh toán hoặc nhận tiền trước.

h) Cổ tức bằng tiền mặt

Công ty ghi nhận trách nhiệm trả cổ tức khi việc phân phối được ủy quyền và việc phân phối không còn theo quyết định của Công ty. Theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, việc phân phối được thực hiện khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Một khoản tương ứng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

i) **Tài sản cố định hữu hình**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phản ánh theo giá gốc, trừ lỗ suy giảm lũy kế, nếu có. Nhà máy và thiết bị được phản ánh theo nguyên giá, trừ giá trị hao mòn lũy kế và lỗ giảm giá lũy kế, nếu có. Chi phí này bao gồm chi phí thay thế một phần nhà máy và thiết bị và chi phí đi vay cho các dự án xây dựng dài hạn nếu đáp ứng các tiêu chuẩn ghi nhận. Khi các bộ phận quan trọng của nhà máy và thiết bị được yêu cầu thay thế định kỳ, Tập đoàn sẽ khấu hao chúng một cách riêng biệt dựa trên thời gian sử dụng cụ thể của chúng. Tương tự như vậy, khi một cuộc kiểm tra lớn được thực hiện, chi phí của nó được ghi nhận vào giá trị còn lại của nhà máy và thiết bị để thay thế nếu các tiêu chí ghi nhận được thỏa mãn. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo dưỡng khác được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ khi phát sinh. Giá trị hiện tại của chi phí dự kiến cho việc ngừng hoạt động của một tài sản sau khi sử dụng được tính vào nguyên giá của tài sản tương ứng nếu đáp ứng các tiêu chí ghi nhận cho một khoản dự phòng. Tham khảo các xét đoán, ước tính và giả định kế toán quan trọng (Thuyết minh 3) để biết thêm thông tin.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, như sau:

▸ Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 đến 25 năm
▸ Máy móc thiết bị	2 đến 15 năm
▸ Phương tiện vận tải	3 đến 10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	3 đến 5 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	3 đến 5 năm

Một mặt hàng tài sản cố định hữu hình và bất kỳ bộ phận quan trọng nào được ghi nhận ban đầu sẽ bị xóa sổ khi xử lý (tức là vào ngày người nhận có được quyền kiểm soát) hoặc khi không có lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng hoặc tiêu hủy. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh khi không ghi nhận tài sản (được tính bằng chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý thuần và giá trị ghi sổ của tài sản) đều được đưa vào báo cáo lãi hoặc lỗ khi tài sản bị hủy ghi nhận.

Giá trị còn lại, thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao tài sản, nhà máy và thiết bị được xem xét vào mỗi cuối năm tài chính và được điều chỉnh theo phương pháp tương lai, nếu thích hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện tài sản, nhà máy và thiết bị đang được xây dựng và được phản ánh theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, nhà máy, thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan hoàn thành và đưa vào hoạt động.

j) Cho thuê

Việc xác định liệu một thỏa thuận có phải là (hoặc bao gồm) một hợp đồng cho thuê hay không dựa trên nội dung của thỏa thuận khi bắt đầu hợp đồng cho thuê. Thỏa thuận này là, hoặc bao gồm, một hợp đồng cho thuê nếu việc thực hiện thỏa thuận phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản cụ thể (hoặc các tài sản) và thỏa thuận chuyển giao quyền sử dụng tài sản (hoặc các tài sản) không được chỉ định rõ ràng trong một thỏa thuận.

Tập đoàn là người đi thuê

Hợp đồng thuê được phân loại tại ngày thành lập là hợp đồng thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Hợp đồng thuê chuyển giao cơ bản tất cả các rủi ro và phần thưởng phụ thuộc vào quyền sở hữu cho Tập đoàn được phân loại là thuê tài chính.

Các khoản thuê tài chính được vốn hóa tại thời điểm bắt đầu hợp đồng thuê tại ngày bắt đầu giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Các khoản thanh toán tiền thuê được phân bổ giữa chi phí tài chính và giảm nợ phải trả để đạt được lãi suất không đổi trên số dư còn lại của khoản nợ phải trả. Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo lãi hoặc lỗ.

Tài sản thuê được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó. Tuy nhiên, nếu không có sự chắc chắn hợp lý rằng Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê, thì tài sản sẽ bị khấu hao theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản và thời hạn thuê càng ngắn..

Hợp đồng thuê hoạt động là hợp đồng thuê không phải là thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí hoạt động trong báo cáo lãi hoặc lỗ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê.

k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hoặc sản xuất một tài sản nhất thiết phải mất một khoảng thời gian đáng kể để sẵn sàng đưa vào sử dụng dự định hoặc bán được vốn hóa như một phần nguyên giá của tài sản đó. Tất cả các chi phí đi vay khác được tính trong kỳ chúng xảy ra. Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác mà Tập đoàn phải chịu liên quan đến việc vay vốn.

l) Tài sản vô hình

Các tài sản vô hình được mua riêng được xác định trên cơ sở ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá của tài sản vô hình có được trong hợp nhất kinh doanh là giá trị hợp lý của chúng tại ngày mua. Theo ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và lỗ giảm giá lũy kế. Các chi phí vô hình được nội bộ tạo ra (không bao gồm chi phí phát triển được vốn hóa), không được vốn hóa và chi phí liên quan được phản ánh bằng lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh chi phí.

Tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng kinh tế hữu ích và được đánh giá mức độ suy giảm bất cứ khi nào có dấu hiệu cho thấy tài sản vô hình có thể bị suy giảm giá trị. Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao đối với một tài sản vô hình có thời gian hữu dụng hữu hạn được xem xét lại ít nhất vào mỗi cuối năm tài chính. Những thay đổi về thời gian hữu dụng dự kiến hoặc hình thức tiêu thụ dự kiến của lợi ích kinh tế trong tương lai thể hiện trong tài sản được tính bằng cách thay đổi thời kỳ hoặc phương pháp phân bổ, nếu thích hợp và được coi là những thay đổi trong ước tính kế toán. Chi phí khấu hao đối với tài sản vô hình có tuổi thọ hữu hạn được ghi nhận trong báo cáo lãi hoặc lỗ hợp nhất trong loại chi phí phù hợp với chức năng của tài sản vô hình.

Tài sản vô hình bị xóa sổ khi xử lý (tức là vào ngày người nhận có được quyền kiểm soát) hoặc khi không có lợi ích kinh tế trong tương lai được mong đợi từ việc sử dụng hoặc xử lý nó. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh khi ghi nhận tài sản (được tính bằng chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý thuần và giá trị còn lại của tài sản) đều được đưa vào báo cáo lãi hoặc lỗ.
Tóm tắt các chính sách áp dụng cho tài sản vô hình của Tập đoàn như sau:

	Đất thuê trả trước	Phần mềm máy vi tính

Tuổi thọ hữu ích	Thời hạn 5 đến 43 năm	Thời hạn 3 đến 5 năm)
Phương pháp khấu hao được sử dụng	Được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.	Được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê.
Được tạo ra nội bộ hay mua lại	Mua lại	Mua lại

m) Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường tiếp theo

Công cụ tài chính là bất kỳ hợp đồng nào làm phát sinh tài sản tài chính của một Công ty và nghĩa vụ tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của một đơn vị khác.

(i) Tài sản tài chính

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Các tài sản tài chính được phân loại, theo ghi nhận ban đầu, sau đó được đo lường theo giá gốc phân bổ, giá trị hợp lý thông qua thu nhập tổng hợp khác (OCI) và giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Việc phân loại tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ thuộc vào đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng của tài sản tài chính và mô hình kinh doanh của Tập đoàn để quản lý chúng. Ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng không có thành phần tài chính quan trọng hoặc mà Tập đoàn đã áp dụng các biện pháp phù hợp thực tế, Tập đoàn ban đầu đo lường tài sản tài chính theo giá trị hợp lý cộng với, trong trường hợp tài sản tài chính không theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ, chi phí giao dịch. Các khoản phải thu khách hàng không có thành phần tài chính quan trọng hoặc được Tập đoàn áp dụng biện pháp hợp lý thực tế được xác định theo giá giao dịch xác định theo IFRS 15. Vui lòng tham khảo chính sách kế toán trong phần (d) Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng.

Để một tài sản tài chính được phân loại và đo lường theo giá gốc hoặc giá trị hợp lý thông qua thu nhập tổng hợp khác (OCI), nó cần phải làm phát sinh dòng tiền "chỉ thanh toán gốc và lãi" (SPPI) trên số tiền gốc chưa thanh toán.

Mô hình kinh doanh của Tập đoàn để quản lý các tài sản tài chính đề cập đến cách Tập đoàn quản lý các tài sản tài chính của mình để tạo ra các dòng tiền. Mô hình kinh doanh xác định xem các dòng tiền sẽ là kết quả của việc thu thập các dòng tiền theo hợp đồng, bán tài sản tài chính hay cả hai.

Các giao dịch mua hoặc bán tài sản tài chính yêu cầu giao tài sản trong một khung thời gian được thiết lập theo quy định hoặc quy ước trên thị trường (giao dịch theo cách thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, tức là ngày Tập đoàn cam kết mua hoặc bán tài sản.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, và các khoản phải thu khách hàng.

Đo lường tiếp theo

Đối với mục đích đo lường tiếp theo, tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại:

- Tài sản tài chính theo nguyên giá phân bổ (công cụ nợ);
- Tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua thu nhập tổng hợp khác (OCI) có chu kỳ các khoản lãi và lỗ lũy kế (công cụ nợ);
- Các tài sản tài chính được chỉ định theo giá trị hợp lý thông qua OCI mà không có chu kỳ các khoản lãi và lỗ lũy kế khi ghi nhận (công cụ vốn chủ sở hữu);
- Các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Tài sản tài chính theo nguyên giá phân bổ (công cụ nợ)

Danh mục này phù hợp nhất với Nhóm. Tập đoàn đo lường tài sản tài chính theo nguyên giá phân bổ nếu đáp ứng cả hai điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được nắm giữ trong một mô hình kinh doanh với mục tiêu nắm giữ tài sản tài chính nhằm thu các dòng tiền theo hợp đồng; và
- Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền vào những ngày cụ thể chỉ là khoản thanh toán gốc và lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán.

Tài sản tài chính theo giá phân bổ sau đó được đo lường theo phương pháp lãi suất thực tế (EIR) và có thể bị suy giảm giá trị. Lãi và lỗ được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ khi tài sản bị xóa sổ, sửa đổi hoặc giảm giá.

Vô hiệu hóa

Một tài sản tài chính (hoặc, nếu có, một phần của tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) chủ yếu bị xóa tên (tức là bị xóa khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn) khi:

- Quyền nhận dòng tiền từ tài sản đã hết hạn; hoặc
- Tập đoàn đã chuyển giao quyền nhận các luồng tiền từ tài sản hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các luồng tiền nhận được mà không chậm trễ đáng kể cho bên thứ ba theo thỏa thuận "chuyển nhượng"; và (a) Tập đoàn đã chuyển giao cơ bản tất cả rủi ro và lợi ích của tài sản, hoặc (b) Tập đoàn đã không chuyển giao hoặc giữ lại về cơ bản tất cả rủi ro và lợi ích của tài sản, nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Tập đoàn đã chuyển giao quyền nhận dòng tiền từ một tài sản hoặc đã tham gia một thỏa thuận chuyển nhượng, Tập đoàn sẽ đánh giá xem Tập đoàn có giữ lại rủi ro và lợi ích của quyền sở hữu ở mức độ nào hay không. Khi không chuyển giao hoặc không giữ lại về cơ bản tất cả rủi ro và lợi ích của tài sản, cũng như không chuyển giao quyền kiểm soát tài sản, Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản được chuyển nhượng trong phạm vi liên tục của mình. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả liên quan. Tài sản được chuyển giao và trách nhiệm pháp lý liên quan được xác định trên cơ sở phản ánh các quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn đã giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia dưới hình thức đảm bảo đối với tài sản được chuyển nhượng được đo lường ở mức thấp hơn giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và mức cân nhắc tối đa mà Tập đoàn có thể phải hoàn trả.

Suy giảm tài sản tài chính

Các thuyết minh khác liên quan đến suy giảm tài sản tài chính cũng được cung cấp trong các thuyết minh sau:

Tiết lộ cho các giả định quan trọng	thuyết minh 03
Các khoản phải thu khách hàng, bao gồm cả tài sản hợp đồng	thuyết minh 4.2

ii) Các khoản nợ phải trả tài chính

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Các khoản nợ phải trả tài chính, theo ghi nhận ban đầu, được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ, các khoản vay và đi vay, các khoản phải trả, hoặc dưới dạng các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro theo phương thức phòng hộ hữu hiệu, nếu thích hợp.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý, trong trường hợp các khoản vay và đi vay và các khoản phải trả, được tính bằng chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả thương mại, nợ và các khoản vay.

Đo lường tiếp theo

Việc đo lường các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào cách phân loại của chúng, như được mô tả dưới đây:

Nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ

bao gồm nợ phải trả tài chính được nắm giữ để kinh doanh và nợ phải trả tài chính được chỉ định theo ghi nhận ban đầu là theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nắm giữ để kinh doanh nếu chúng được phát sinh cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn. Danh mục này cũng bao gồm các công cụ tài chính phái sinh do Tập đoàn tham gia không được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro trong các mối quan hệ phòng ngừa rủi ro theo định nghĩa của IFRS 9. Các công cụ phái sinh riêng biệt cũng được phân loại là nắm giữ để giao dịch trừ khi chúng được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Lãi hoặc lỗ đối với các khoản nợ phải trả để kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được chỉ định khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ được chỉ định vào ngày ghi nhận ban đầu và chỉ khi các tiêu chí trong IFRS 9 được đáp ứng. Tập đoàn không chỉ định bất kỳ khoản nợ phải trả tài chính nào theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ.

Nợ và các khoản vay mượn

Đây là danh mục phù hợp nhất với Nhóm. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản Nợ và đi vay chịu lãi sau đó được đo lường theo giá gốc phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế ("EIR"). Lãi và lỗ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi các khoản nợ phải trả được xóa sổ cũng như thông qua quy trình phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế.

Chi phí phân bổ được tính bằng cách tính đến bất kỳ khoản chiết khấu hoặc phí bảo hiểm nào khi mua lại và các khoản phí hoặc chi phí là một phần không thể tách rời của EIR. Phần khấu hao EIR được bao gồm trong chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Danh mục này thường áp dụng cho các khoản vay và khoản vay có lãi suất. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo thuyết minh 15.2.

Vô hiệu hóa

Một khoản nợ phải trả tài chính được bãi bỏ khi nghĩa vụ thuộc khoản nợ phải trả được hoàn thành hoặc bị hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính hiện có được thay thế bằng một khoản nợ khác từ cùng một bên cho vay với các điều khoản về cơ bản khác nhau hoặc các điều khoản của khoản nợ phải trả hiện có về cơ bản được sửa đổi, thì việc trao đổi hoặc sửa đổi đó được coi là việc ghi nhận khoản nợ ban đầu và việc ghi nhận khoản nợ phải trả mới. Chênh lệch trong giá trị ghi sổ tương ứng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

iii) Bù đắp các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và số tiền ròng được báo cáo trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu có quyền hợp pháp hiện hành để bù đắp các khoản tiền được ghi nhận và có ý định thanh toán trên cơ sở thuần, để hiện thực hóa tài sản và giải quyết đồng thời các khoản nợ phải trả.

n) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được định giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí phát sinh để đưa từng sản phẩm đến vị trí và tình trạng hiện tại được tính như sau:

- Nguyên vật liệu: chi phí mua bình quân gia quyền.
- Thành phẩm: chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp và tỷ trọng chi phí sản xuất chung tính theo công suất hoạt động bình thường, nhưng không bao gồm chi phí đi vay.

Giá gốc ban đầu của hàng tồn kho bao gồm việc chuyển lãi và lỗ dựa trên các khoản bao hiểm rủi ro dòng tiền đủ điều kiện, được ghi nhận trong OCI, liên quan đến việc mua nguyên vật liệu thô.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong quá trình kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí hoàn thành ước tính và chi phí ước tính cần thiết để bán hàng.

o) Suy giảm tài sản phi tài chính

Các thuyết minh khác liên quan đến suy giảm tài sản phi tài chính cũng được cung cấp trong các thuyết minh sau:

Tiết lộ cho các giả định quan trọng	Thuyết minh 3
Tài sản cố định hữu hình	Thuyết minh 13
Tài sản vô hình	Thuyết minh 14

Tập đoàn đánh giá, tại mỗi tuần báo cáo, liệu có dấu hiệu cho thấy tài sản có thể bị suy giảm giá trị hay không. Nếu có bất kỳ dấu hiệu nào hoặc khi yêu cầu kiểm tra mức độ suy giảm hàng năm đối với một tài sản, thì Tập đoàn sẽ ước tính số tiền có thể thu hồi của tài sản đó. Số tiền có thể thu hồi của tài sản là giá trị hợp lý cao hơn của tài sản hoặc Nhóm tài sản nhỏ tạo ra tiền (CGU: cash-generating unit) trừ đi chi phí xử lý và giá trị sử dụng của nó. Số tiền có thể thu hồi được xác định đối với một tài sản riêng lẻ, trừ khi tài sản đó không tạo ra các dòng tiền vào mà phần lớn độc lập với các dòng tiền từ các tài sản hoặc nhóm tài sản khác. Khi giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc Nhóm tài sản nhỏ tạo ra tiền vượt

quá giá trị có thể thu hồi của nó, thì tài sản đó được coi là bị suy giảm giá trị và được ghi giảm xuống giá trị có thể thu hồi được.

Khi đánh giá giá trị sử dụng, các dòng tiền ước tính trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể đối với tài sản. Để xác định giá trị hợp lý trừ đi chi phí thanh lý, các giao dịch thị trường gần đây được tính đến. Nếu không xác định được các giao dịch như vậy, một mô hình định giá thích hợp sẽ được sử dụng. Những tính toán này được chứng thực bằng bội số định giá, giá cổ phiếu niêm yết của các công ty giao dịch công khai hoặc các chỉ số giá trị hợp lý có sẵn khác.

Tập đoàn căn cứ vào tính toán thiệt hại của mình dựa trên ngân sách chi tiết và tính toán dự báo, được lập riêng cho từng tài sản nhỏ tạo ra tiền (CGU) của Tập đoàn mà các tài sản riêng lẻ được phân bổ.

Các khoản lỗ do suy giảm hoạt động tiếp tục được ghi nhận trong báo cáo lãi hoặc lỗ trong các loại chi phí phù hợp với chức năng của tài sản bị suy giảm, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại trước đó với mức đánh giá lại được tính vào thu nhập toàn diện khác (OCI). Đối với các thuộc tính như vậy, sự suy giảm được ghi nhận trong OCI theo số tiền của bất kỳ lần đánh giá lại nào trước đó.

Đối với các tài sản không bao gồm lợi thế thương mại, việc đánh giá được thực hiện vào mỗi ngày báo cáo để xác định xem có dấu hiệu cho thấy khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận trước đây không còn tồn tại hay đã giảm. Nếu có dấu hiệu như vậy, Tập đoàn ước tính số tiền có thể thu hồi của tài sản hoặc các Đơn vị tạo tiền mặt. Khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận trước đây chỉ được hoàn nhập nếu có sự thay đổi trong các giả định được sử dụng để xác định số tiền có thể thu hồi của tài sản kể từ khi khoản lỗ giảm giá cuối cùng được ghi nhận. Việc hoàn nhập được giới hạn sao cho giá trị ghi sổ của tài sản không vượt quá giá trị có thể thu hồi được, cũng như không vượt quá giá trị ghi sổ đã được xác định, đã khấu hao ròng, không có khoản lỗ giảm giá nào được ghi nhận cho tài sản trong những năm trước. Khoản hoàn nhập này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lãi hoặc lỗ trừ khi tài sản được ghi nhận ở mức đánh giá lại, trong trường hợp đó, khoản hoàn nhập được coi là khoản tăng đánh giá lại.

p) Các khoản phải thu thương mại

Phải thu khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trên hóa đơn trừ đi ước tính cho các khoản nợ khó đòi dựa trên việc xem xét tất cả các khoản chưa thanh toán vào cuối năm.

q) Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn

Tiền và tiền gửi ngắn hạn trong báo cáo tình hình tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng, và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn từ ba tháng trở xuống có rủi ro thay đổi giá trị không đáng kể.

Theo mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, như đã định nghĩa ở trên, dòng tiền ròng của các khoản thấu chi ngân hàng chưa thanh toán vì chúng được coi là một phần không thể thiếu trong hoạt động quản lý tiền mặt của Tập đoàn.

r) Các khoản dự phòng

Tổng quát

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (hợp pháp hoặc mang tính xây dựng) do hậu quả của một sự kiện trong quá khứ, có khả năng cần phải có một dòng nguồn lực thể hiện lợi ích kinh tế để giải quyết nghĩa vụ này và có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về số tiền của nghĩa vụ. Khi Tập đoàn dự kiến sẽ được hoàn trả một số hoặc toàn bộ khoản dự phòng, chẳng hạn như theo hợp đồng bảo hiểm, khoản hoàn trả được ghi nhận là một tài sản riêng biệt, nhưng chỉ khi khoản hoàn trả gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến một khoản dự phòng được trình bày trong báo cáo lãi hoặc lỗ ròng của bất kỳ khoản bồi hoàn nào.

Nếu ảnh hưởng bởi giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, thì các khoản dự phòng được chiết khấu trước thuế TNDN hiện hành, phản ánh rủi ro cụ thể đối với khoản nợ phải trả khi thích hợp. Khi sử dụng chiết khấu, khoản tăng dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho người lao động được cộng dồn vào cuối mỗi năm báo cáo cho tất cả những người lao động đã làm việc trên 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm với tỷ lệ bằng một phần hai tháng lương bình quân cho mỗi năm làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo quy định của Bộ

luật Lao động Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan. Mức lương bình quân hàng tháng được sử dụng trong cách tính này sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng tính đến ngày báo cáo. Các khoản tăng hoặc giảm khoản trích trước khác với số tiền thực trả cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc được tích lũy này được sử dụng để giải quyết trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Lao động Việt Nam.

2.4 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và công bố các Chuẩn mực mới thay đổi*

Lần đầu tiên Tập đoàn áp dụng IFRS 15 và IFRS 9. Bản chất và ảnh hưởng của những thay đổi do áp dụng các chuẩn mực kế toán mới này được mô tả dưới đây.

Một số sửa đổi và giải thích khác được áp dụng lần đầu tiên trong năm 2022, nhưng không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn đã không sớm thông qua bất kỳ tiêu chuẩn, diễn giải hoặc sửa đổi nào đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực.

IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với các Khách hàng

IFRS 15 thay thế IAS 11 Hợp đồng xây dựng, IAS 18 Doanh thu và các Diễn giải liên quan và áp dụng, với các ngoại lệ có giới hạn, cho tất cả doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng của mình. IFRS 15 thiết lập mô hình năm bước để hạch toán doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng và yêu cầu doanh thu phải được ghi nhận ở mức phản ánh sự cân nhắc mà một thực thể mong đợi được hưởng khi chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng.

IFRS 15 yêu cầu các đơn vị thực hiện phán đoán, xem xét tất cả các sự kiện và hoàn cảnh có liên quan khi áp dụng từng bước của mô hình cho các hợp đồng với khách hàng của họ. Chuẩn mực cũng quy định việc hạch toán các chi phí gia tăng để đạt được hợp đồng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoàn thành hợp đồng. Ngoài ra, tiêu chuẩn yêu cầu công bố rộng rãi.

Tập đoàn đã thông qua IFRS 15 bằng cách sử dụng phương pháp áp dụng hồi tố đầy đủ. Ảnh hưởng của quá trình chuyển đổi đối với giai đoạn hiện tại chưa được tiết lộ vì tiêu chuẩn cung cấp một giải pháp thực hành tùy chọn. Nhóm đã không áp dụng bất kỳ phương pháp phải thu nào trong số các thực tế tùy chọn có sẵn khác.

Các chính sách kế toán liên quan đã được xem xét và cập nhật để phản ánh việc áp dụng IFRS 15 nhưng do khách hàng của Tập đoàn được xác định rõ ràng, các nghĩa vụ thực hiện dễ dàng xác định và giá cả dễ xác định, các thay đổi đối với chính sách không ảnh hưởng đến kết quả kế toán.

IFRS 9 - Công cụ tài chính thay thế IAS 39 (Công cụ tài chính - Ghi nhận và đo lường) và đề cập đến việc phân loại và đo lường các công cụ tài chính, giới thiệu các nguyên tắc mới cho kế toán phòng hộ và một mô hình suy giảm tài sản tài chính trong tương lai mới.

Việc áp dụng IFRS 9 không dẫn đến bất kỳ thay đổi nào trong việc đo lường hoặc phân loại các công cụ tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tất cả các loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 có cùng giá trị ghi sổ theo IFRS 9 như chúng đã có trong IAS 39.

3. Ý nghĩa các phán đoán kế toán, ước tính và giả định

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả cũng như việc công bố các khoản nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo. Tuy nhiên, sự không chắc chắn về các giả định và ước tính này có thể dẫn đến kết quả yêu cầu điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả bị ảnh hưởng trong các kỳ tương lai.

Phán đoán

Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của Tập đoàn, Ban Giám đốc đã đưa ra các xét đoán sau đây có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các giá trị được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng

Không có xét đoán kế toán trọng yếu nào trong phần này.

Ước tính và giả định

Các giả định chính liên quan đến tương lai và các nguồn ước tính không chắc chắn chính khác tại ngày báo cáo, có rủi ro đáng kể gây ra sự điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được mô tả dưới đây. Tập đoàn dựa trên các giả định và ước tính của mình dựa trên các thông số có sẵn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, các hoàn cảnh hiện tại và các giả định về phát triển trong tương lai có thể thay đổi do những thay đổi của thị trường hoặc các tình huống phát sinh nằm ngoài tầm kiểm soát của Tập đoàn. Những thay đổi như vậy được phản ánh trong các giả định khi chúng xảy ra.

Suy giảm tài sản phi tài chính

Suy giảm tồn tại khi giá trị ghi sổ của tài sản vượt quá giá trị có thể thu hồi được, tức là giá trị hợp lý càng cao thì trừ đi chi phí thanh lý và giá trị sử dụng. Giá trị hợp lý trừ đi chi phí thanh lý dựa trên dữ liệu có sẵn từ các giao dịch mua bán ràng buộc; đối với các tài sản tương tự hoặc giá thị trường có thể quan sát được, trừ đi chi phí gia tăng cho việc thanh lý tài sản. Việc tính toán giá trị sử dụng dựa trên mô hình chiết khấu dòng tiền ("DCF"). Số tiền có thể thu hồi nhạy cảm với tỷ lệ chiết khấu được sử dụng cho mô hình DCF cũng như dòng tiền dự kiến trong tương lai và tốc độ tăng trưởng được sử dụng cho mục đích ngoại suy.

Dự phòng rủi ro tín dụng dự kiến ("ELCs") của các khoản phải thu khách hàng và tài sản hợp đồng

Tập đoàn sử dụng ma trận dự phòng để tính toán ECL cho các khoản phải thu thương mại. Tỷ lệ trích lập dự phòng dựa trên những ngày đã đến hạn đối với các nhóm khách hàng khác nhau có mô hình tổn thất giống nhau (nghĩa là theo khu vực địa lý, loại sản phẩm, loại khách hàng và xếp hạng cũng như phạm vi bảo hiểm theo thư tín dụng và các hình thức bảo hiểm tín dụng khác).

Ước tính và giả định

Ma trận dự phòng ban đầu dựa trên tỷ lệ mặc định được quan sát trong quá khứ của Tập đoàn. Tập đoàn sẽ hiệu chỉnh ma trận để điều chỉnh kinh nghiệm mất tín dụng trong quá khứ với thông tin hướng tới tương lai. Ví dụ: nếu các điều kiện kinh tế dự báo (tức là tổng sản phẩm quốc nội) được dự báo sẽ xấu đi trong năm tới, có thể dẫn đến số lượng các vụ vỡ nợ tăng lên trong lĩnh vực sản xuất, thì tỷ lệ vỡ nợ trước đây sẽ được điều chỉnh. Vào mỗi kỳ báo cáo, tỷ lệ mặc định được quan sát trong lịch sử được cập nhật và các thay đổi trong ước tính tương lai được phân tích.

Việc đánh giá mối tương quan giữa tỷ lệ vỡ nợ được quan sát trước đây, điều kiện kinh tế dự báo và ECL là một ước tính đáng kể. Số lượng ECL nhạy cảm với những thay đổi của hoàn cảnh và điều kiện kinh tế dự báo. Kinh nghiệm về mất cân đối tín dụng trước đây của Tập đoàn và dự báo về điều kiện kinh tế cũng có thể không đại diện cho khả năng vỡ nợ thực tế của khách hàng trong tương lai. Thông tin về các ECL về các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn được trình bày trong Thuyết minh 4.2.

Thuế

Tồn tại những điểm không chắc chắn liên quan đến việc giải thích các quy định phức tạp về thuế, các thay đổi trong luật thuế, số lượng và thời điểm thu nhập chịu thuế trong tương lai. Do tính chất lâu dài và phức tạp của các thỏa thuận hợp đồng hiện có, sự khác biệt phát sinh giữa kết quả thực tế và các giả định được đưa ra, hoặc những thay đổi trong tương lai đối với các giả định đó, có thể cần điều chỉnh trong tương lai đối với thu nhập và chi phí thuế đã được ghi nhận. Tập đoàn thiết lập các khoản dự phòng, dựa trên các ước tính hợp lý, cho các hậu quả có thể xảy ra sau các cuộc Thanh tra của cơ quan thuế của quốc gia mà Tập đoàn hoạt động. Số lượng các quy định như vậy dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn như kinh nghiệm kiểm tra thuế trước đây và cách giải thích khác nhau về các quy định thuế của đơn vị chịu thuế và cơ quan thuế chịu trách nhiệm.

Đo lường giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Khi giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không thể được đo lường dựa trên giá niêm yết trên các thị trường đang hoạt động, thì giá trị hợp lý của chúng được đo lường bằng các kỹ thuật định giá bao gồm cả mô hình chiết khấu dòng tiền. Các yếu tố đầu vào cho các mô hình này được lấy từ các thị trường có thể quan sát được nếu có thể, nhưng khi điều này không khả thi, cần có mức độ phán đoán để thiết lập các giá trị hợp lý. Các đánh giá bao gồm việc xem xét các yếu tố đầu vào như rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng và sự biến động. Những thay đổi trong giả định về các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến giá trị hợp lý được báo cáo của các công cụ tài chính.

Ước tính cân nhắc thay đổi đối với lợi nhuận và giảm giá theo khối lượng

Tập đoàn ước tính các yếu tố cân nhắc khác nhau được tính vào giá giao dịch để bán sợi tổng hợp có quyền thu hồi.

Tập đoàn đã phát triển một mô hình thống kê để dự báo lợi nhuận bán hàng. Mô hình này đã sử dụng dữ liệu lợi nhuận trước đây của từng sản phẩm để đưa ra tỷ lệ lợi nhuận dự kiến. Các tỷ lệ phần trăm này được áp dụng để xác định giá trị kỳ vọng của việc xem xét biến số. Bất kỳ thay đổi đáng kể nào trong trải nghiệm so với mô hình hoàn vốn trước đây sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ hoàn vốn dự kiến mà Tập đoàn ước tính.

Tập đoàn cập nhật đánh giá về lợi nhuận dự kiến vào cuối tháng và các khoản nợ phải trả được điều chỉnh cho phù hợp. Các ước tính về lợi nhuận kỳ vọng nhạy cảm với những thay đổi của hoàn cảnh và kinh nghiệm trước đây của Tập đoàn về lợi nhuận có thể không đại diện cho lợi nhuận thực tế của khách hàng trong tương lai.

4. *DOANH THU TỪ CÁC HỢP ĐỒNG VỚI KHÁCH HÀNG*

4.1 *Thông tin doanh thu tách biệt*

Dưới đây là sự phân tách doanh thu của Tập đoàn từ các hợp đồng với khách hàng:

Bộ phận	*Doanh thu sợi tổng hợp*	
	Cho kỳ tài chính kết thúc 30/09/2026	*Cho kỳ tài chính kết thúc 30/09/2025*
	VND'000	*VND'000*
Phân loại sản phẩm		
Doanh thu sợi tổng hợp	1,067,100,016	1,028,705,981
Theo thị trường		
Vietnam	770,144,470	598,742,015
Thị trường xuất khẩu	296,955,546	429,963,966
Tổng cộng doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng	**1,067,100,016**	**1,028,705,981**
Thời điểm ghi nhận doanh thu		
Hàng hóa đã cam kết được chuyển giao theo IFRS 15.	1,067,100,016	1,028,705,981

Trong kỳ, Tập đoàn không tách giảm doanh thu của phí vận chuyển và chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu leo sang kỳ sau mà Cảng người mua chưa nhận, do hoạt động này phát sinh rất nhỏ không trọng yếu và không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

4.2 *Số dư hợp đồng*

	Tại ngày	
	30/09/2026	*31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Các khoản phải thu *(thuyết minh số 17)*	113,194,822	86,043,883

Các khoản phải thu khách hàng không chịu lãi suất và thường có thời hạn từ 7 đến 90 ngày. Trong năm 2025 và đến cuối quý 3/2026, Tập đoàn không lập dự phòng rủi ro tín dụng do các khách hàng trả chậm trọng yếu đều có thư bảo lãnh tín dụng Ngân hàng.

4.3 *Nghĩa vụ thực hiện*

Thông tin về các nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được tóm tắt dưới đây:

Doanh thu sợi tổng hợp
Nghĩa vụ thực hiện được thỏa mãn khi giao thành phẩm sợi tổng hợp và Khách hàng thường phải thanh toán trước khi nhận hàng hoặc thanh toán trong vòng 7 đến 90 ngày kể từ ngày giao hàng. Ngoài ra,

khách hàng có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, hoặc được trả giá thấp hơn khi đã ký hợp đồng nhiều tháng với Tập đoàn mà giá Sợi trên thị trường lúc chốt lịch giao hàng bị giảm mạnh.

5. *THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN*

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Ngoài ra, các hoạt động này chủ yếu diễn ra trong phạm vi Việt Nam. Do đó, rủi ro và lợi nhuận của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các sản phẩm của Tập đoàn mà Tập đoàn đang sản xuất hoặc các địa điểm mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Ban lãnh đạo của Tập đoàn cho rằng chỉ có một phân khúc dành cho lĩnh vực kinh doanh và địa lý, do đó việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

6. *QUẢN LÝ VỐN*

Đối với mục đích quản lý vốn của Tập đoàn, vốn bao gồm vốn phát hành, thặng dư vốn cổ phần, các khoản dự trữ vốn khác và lợi nhuận giữ lại thuộc về các chủ sở hữu vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Mục tiêu chính của việc quản lý vốn của Tập đoàn là tối đa hóa giá trị của cổ đông. Vì vậy, Tập đoàn đảm bảo duy trì xếp hạng tín nhiệm cao và tỷ lệ vốn lành mạnh để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn quản lý cơ cấu vốn của mình và thực hiện các điều chỉnh khi có sự thay đổi của điều kiện kinh tế và các yêu cầu của các thỏa thuận tài chính. Để duy trì hoặc điều chỉnh cơ cấu vốn, Tập đoàn có thể điều chỉnh việc chia cổ tức cho cổ đông hoặc phát hành cổ phiếu mới. Tập đoàn giám sát vốn bằng cách sử dụng hệ số truyền nợ, là nợ ròng chia cho tổng vốn cộng với nợ ròng. Chính sách của Tập đoàn là duy trì tỷ lệ Nợ từ 40% đến 60% tùy theo từng thời kỳ (gồm: nợ thuần, các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, trừ đi tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, không bao gồm các hoạt động đã ngừng hoạt động).

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Các khoản vay ngắn dài hạn *(thuyết minh 15.2)*	1,896,379,477	945,955,702
Phải trả người bán và ngắn hạn khác *(thuyết minh 21)*	345,451,060	387,433,123
Trừ: tiền mặt và tiền gởi ngắn hạn *(thuyết minh 18)*	(57,796,233)	(57,928,954)
Nợ thuần	**2,184,034,304**	**1,275,459,871**
Vốn chủ sở hữu	1,645,809,718	1,755,077,910
Vốn chủ sở hữu và Nợ thuần	**3,829,844,022**	**3,030,537,782**
Tỉ trọng	57%	42%

Để đạt được mục tiêu tổng thể này, việc quản lý vốn của Tập đoàn, trong số những thứ khác, nhằm đảm bảo rằng tập đoàn đáp ứng các thỏa thuận tài chính gắn liền với các khoản vay và đi vay có lãi suất xác định các yêu cầu về cấu trúc vốn. Vi phạm trong việc đáp ứng các giao ước tài chính sẽ cho phép ngân hàng thu hồi ngay các khoản nợ và cho vay. Không có bất kỳ vi phạm nào đối với các giao ước tài chính của bất kỳ khoản nợ và đi vay chịu lãi suất nào trong giai đoạn hiện tại.

Có thay đổi về mục tiêu, chính sách và quy trình quản lý vốn trong từ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30/09/2026 – Công ty đã hoàn thành 100% đầu tư dài hạn vào Công ty con Unitex giai đoạn 1, vay vốn trên 70% giá trị dự án này cho nên tỉ trọng nợ tăng từ 42% cuối năm 2025 lên đến 57% cuối kỳ này.

Tài sản thế chấp

Tập đoàn có thế chấp một phần tài sản, nhà máy, thiết bị và các tài sản vô hình để đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Từ năm 2024 cho đến báo cáo hiện tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 tập đoàn đang vay dài hạn vào dự án Unitex cho nên có thế chấp MMTB và quyền sử dụng đất. Vay dài hạn tại Công ty mẹ, thế chấp tài sản cố định tại CNTB.

7. *THÔNG TIN TẬP ĐOÀN*

Thông tin về công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm:

Tên	*Hoạt động chính*	*Quốc gia thành lập*	*Tỉ lệ góp vốn (%)*	
			30/09/2026	*31/12/2025*
Công ty trách nhiệm hữu hạn Sợi. Dệt Nhuộm Unitex	Sản xuất sợi và vải	Vietnam	100	100

Trong quý 1 năm 2023 Công ty Mẹ có tăng vốn vào công ty con từ 222 tỉ năm 2022 lên thành 522 tỉ vnd từ nguồn vốn tự có theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5, ngày 31 tháng 3 năm 2023. Hiện tại đã có giấy chứng nhận đầu tư lần thứ 9, nhưng vốn vẫn không thay đổi.

8. *ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY KHÁC*

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Không phát sinh.

8.2 Đầu tư dài hạn khác

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Tài sản tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ		
Đầu tư vào Công ty khác *(i)*	-	-
Công cụ nợ theo nguyên giá phân bổ		
Phải thu Nợ *(ii)*	-	-
Tổng cộng tài sản tài chính	-	-
Tổng cộng đầu tư dài hạn khác	-	-

9. ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Do báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở nguyên giá nên hệ thống phân cấp đo lường giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn không được trình bày trong phần này.

10. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

10.1 Thu nhập hoạt động khác

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Lãi chênh lệch tỉ giá	4,590,892	20,497,082
Thu nhập khác	579,928	352,723
Tổng cộng thu nhập hoạt động khác	**5,170,820**	**20,849,805**

10.2 Chi phí hoạt động khác

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Lỗ chênh lệch tỉ giá	7,576,360	92,714,457

Chi phí khác	5,685,515	2,984,701
Tổng cộng chi phí hoạt động khác	**13,261,875**	**95,699,158**

10.3 Chi phí tài chính

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Lãi tiền vay	148,317,656	28,086,310

10.4 Thu nhập tài chính

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Lãi tiền gởi, đầu tư	17,482	7,759,183

10.5 Chi phí bán hàng

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Chi phí vận chuyển	5,561,286	3,852,458
Chi phí Ngân hàng các loại	2,522,629	1,948,862
Chi phí Hoa hồng	28,865	104,784
Chi phí khác	499,495	969,638
Tổng cộng chi phí bán hàng	**8,612,275**	**6,875,742**

10.6 Chi phí quản lý

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Chi phí lương	25,106,530	19,236,246
Chi phí cho các dịch vụ bên ngoài	17,652,408	12,349,796
Chi phí phụ tùng, vật phẩm, quà biếu nhân viên	616,201	671,628
Chi phí khấu hao	16,265,755	6,563,950
Chi phí khác	2,056,380	1,595,837
Tổng cộng chi phí quản lý	**61,697,274**	**40,417,457**

10.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607,599,088	554,727,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161,880,786	148,999,986
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ *(thuyết minh 14 và 15)*	168,409,473	84,151,564
Chi phí nhân công	72,027,434	71,051,151
Chi phí khác	1,389,307	1,708,317
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**1,011,306,087**	**860,638,559**

11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn như sau:

- Đối với hoạt động Cu Chi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN) theo luật định áp dụng là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trang Bàng, thuế TNDN được áp dụng theo từng loại sản phẩm. Đặc biệt:

  Thu nhập từ các sản phẩm FDY và DTY ở giai đoạn 3 được miễn thuế trong 4 năm (2016 - 2019) và được khấu trừ 50% trong 9 năm tiếp theo (2020 – 2028), năm 2029 và 2030 thuế suất 10%. Riêng dự án 1, 2 cũ, thời gian ưu đãi thuế suất 10% chỉ còn 2024 và 2025, sau đó tỉ lệ áp dụng chung là 20%.

  Thu nhập từ các sản phẩm POY ở giai đoạn 3 được miễn trong hai năm (2016 - 2017) và được giảm trừ 50% trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Tỷ lệ áp dụng là 20%.
- Đối với Unitex, trong năm 2023 đã nhận được giấy xác nhận ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 7977/GXN-BCT ngày 10/11/2023 từ Bộ Công Thương cho các loại sản phẩm POY, DTY và FDY do đạt tiêu chí về Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, thuế TNDN theo luật định áp dụng tạm thời là Miễn 4 năm, giảm 50% trong chín năm tiếp theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế, thời gian miễn kể từ năm đầu tiên thu được lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ phải chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do đó, việc áp dụng các luật và quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các thành phần chủ yếu của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho các quý/ năm kết thúc hàng quý hoặc lũy kế cả năm 2026 so với năm 2025 như sau:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Thuế TNDN hiện hành:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,874,670	33,549,004
Điều chỉnh thuế TNDN cho những năm trước	(396,777)	-
Thuế TNDN hoãn lại:		
Chi phí/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(47,968)	529,776
Tổng chi phí thuế TNDN trong báo cáo lãi, lỗ	**8,429,925**	**34,078,780**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất áp dụng của Việt Nam cho các kỳ trong năm 2026 và cùng kỳ 2025 như sau:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(100,597,300)**	**72,890,941**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho tập đoàn	(20,119,460)	14,578,188
Các điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	402,727	343,675
Ưu đãi thuế TNDN tại Chi Nhánh Trảng Bàng	-	(3,754,648)
Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước	(396,777)	(1,903,270)
Lãi, lỗ chưa thực hiện	28,543,435	24,814,835
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận khi chuyển lỗ thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN trên báo cáo lãi, lỗ	**8,429,925**	**34,078,780**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn trong năm khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo lãi hoặc lỗ hợp nhất, vì nó loại trừ các khoản mục thu nhập hoặc chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và nó cũng loại trừ các khoản mục được không phải chịu thuế hoặc được khấu trừ. Thuế hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm hợp nhất.

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được chi tiết:

	Bảng cân đối kế toán Hợp nhất		*Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất*	
			Lũy kế năm	*Lũy kế năm*
	30/09/2026	*31/12/2025*	*2026*	*2025*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Tích lũy tiền thưởng, phải trả	1,183,492	1,538,670	355,178	398,259
Chuyển lỗ thuế	-	-	-	-
Dự phòng hàng tồn kho quá hạn	1,486,104	1,060,927	(425,177)	(10,507)
Chi phí phải trả	-	-	-	(142,202)
Dự phòng thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Tích lũy cho trợ cấp thôi việc	47,186	44,728	(2,458)	(1,117)
Tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4,617)	19,873	24,490	285,343
Cộng thuế TNDN hoãn lại			***(47,968)***	***529,776***
Cộng tài sản thuế TNDN hoãn lại	***2,712,165***	***2,664,198***		

12. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (EPS)

EPS cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận trong năm thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ cho số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

EPS pha loãng được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh lãi suất đối với cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi) cho số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm cộng với số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền sẽ là phát hành trên cơ sở chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng bị suy giảm thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
	VND'000	*VND'000*
Lợi nhuận thuộc về vốn chủ sở hữu phổ thông của công ty mẹ được điều chỉnh do tác động của việc pha loãng		
Tiếp tục hoạt động	(109,027,225)	38,812,161
Lợi nhuận phân bổ cho các chủ sở hữu vốn cổ phần phổ thông của công ty mẹ đối với thu nhập cơ bản	(109,027,225)	38,812,161
Lợi nhuận thuộc về vốn chủ sở hữu phổ thông của công ty mẹ được điều chỉnh do tác động của việc pha loãng	**(109,027,225)**	**38,812,161**

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho EPS cơ bản đang lưu hành	145,961,418	38,812,161
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đã điều chỉnh do tác động của việc pha loãng	**145,961,418**	**38,812,161**

	Lũy kế năm 2026	*Lũy kế năm 2025*
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu đã loại trừ cp quỹ (vnđ)	(747)	402

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm giá trị nào trong năm và ngày hoàn thành báo cáo tài chính Hợp nhất này.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Xây dựng cơ bản dở dang*	*Cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	304,608,626	1,661,585,017	190,986,666	4,791,726	2,111,112,394	4,273,084,429
Bổ sung	584,884,175	-	-	-	(461,506,912)	123,377,263
Tăng mới	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**889,492,801**	**1,661,585,017**	**190,986,666**	**4,791,726**	**1,649,605,482**	**4,396,461,692**
Bổ sung	(49,468,617)	49,468,617	-	-	-	-
Tăng mới	12,556,398	1,501,309,515	33,714,191	16,246,438	(1,547,520,834)	16,305,709
Tại 30/09/2026	**852,580,582**	**3,212,363,149**	**224,700,858**	**21,038,164**	**102,084,648**	**4,412,767,401**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết đến 31/12/2025	88,291,213	594,633,996	101,587,467	4,791,726	-	*789,304,403*

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Xây dựng cơ bản dở dang*	*Cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*	*VND'000*
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	178,241,101	1,225,072,641	180,140,562	4,791,726	-	1,588,246,030
Khấu hao trong năm	9,042,018	82,033,624	2,057,159	-	-	93,132,801
Bổ sung						
Tại 31/12/2025	**187,283,119**	**1,307,106,265**	**182,197,721**	**4,791,726**	**-**	**1,681,378,831**
Khấu hao trong kỳ/năm	20,219,898	138,768,571	6,879,303	-	-	165,867,772
Tại 30/09/2026	**207,503,017**	**1,445,874,836**	**189,077,024**	**4,791,726**	**-**	**1,847,246,603**
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2025	702,209,682	354,478,752	8,788,945	-	1,649,605,482	2,715,082,861
Tại 30/09/2026	**645,077,565**	**1,766,488,313**	**35,623,834**	**16,246,438**	**102,084,648**	**2,565,520,798**

Chú thích: Các tài sản cố định tại Công ty không làm suy giảm Tài sản tài chính mà còn đóng góp mang lại giá trị thặng dư cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Mặc khác từ năm Tài chính 2024, 2025 tình hình kinh doanh không thuận lợi; để hạn chế Thành phẩm tồn kho cao, Công ty đã cân đối tạm dừng 1 số máy móc thiết bị đã hết khấu hao và kém hiệu qua. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ hiện tại, các tài sản đã được hoạt động khoảng 70% công suất khai thác, không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	137,932,058	14,385,299	152,317,357
Phân loại lại	(17,472,124)	-	(17,472,124)
Tại ngày 31/12/2025	**120,459,934**	**14,385,299**	**134,845,233**
Tăng, giảm, phân loại lại	-	366,040	366,040
Tại ngày 30/09/2026	**120,459,934**	**14,751,339**	**135,211,273**
Trong đó:			
Đã khấu hao đến 31/12/2025	-	*14.385.299*	*14.385.299*
Khấu hao, hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	27,468,492	14,385,299	41,853,791
Khấu hao trong năm	(13,960,920)	-	(13,960,920)
Tại 31/12/2025	**13,507,572**	**14,385,299**	**27,892,871**
Khấu hao trong năm	2,514,247	27,453	2,541,700
Phân loại lại	-	-	-
Tại 30/09/2026	**16,021,819**	**14,412,752**	**30,434,571**
Giá trị còn lại			
Tại 31/12/2025	106,952,362	-	106,952,362
Tại 30/09/2026	**104,438,115**	**338,587**	**104,776,702**

Chú thích: Như đã trình bày trong Thuyết minh số 6, Tập đoàn đang thế chấp quyền sử dụng đất tại Công ty con Unitex để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Mặc khác, nguyên giá trọng yếu là Quyền sử dụng đất tại công ty con Unitex với diện tích 100.183 m^2 được thuê lại tổng trị giá thuê là 78.035.145 (000VND) theo hợp đồng số 05/15/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 30 tháng 06 năm 2015. Đến 27 tháng 06 năm 2024, theo Chứng thư thẩm định giá số CTSG 0290723 do Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân xác định lại giá trị mảnh đất trên, tổng giá trị lên đến 331.718.565 (1.000VND); khoảng lợi thế thương mại lớn hơn 253 tỉ VND này chưa được ghi vào sổ sách kế toán. Hiện tại Unitex đang thực hiện dự án sản xuất Sợi với công suất giai đoạn 1: 36.000 tấn/ năm, Dự án giai đoạn 1 hoàn thành đi vào hoạt động chạy thử từ cuối quý 3 năm 2024 đến 31/12/2025 và hoạt động chính thức từ 01/01/2026.

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

15.1 Tài sản tài chính

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Tài sản tài chính theo giá gốc *(*)*	-	-
Phải thu khách hàng *(thuyết minh 17)*	303,940,094	279,832,834
Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn *(thuyết minh 18)*	57,796,233	57,928,954
Tổng cộng tài sản tài chính	**361,736,327**	**337,761,788**
Trong đó tài sản tài chính ngắn hạn	361,736,327	337,761,788

Tài sản tài chính dài hạn

Công cụ nợ theo giá phân bổ bao gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu từ các bên liên quan.

15.2 Nợ tài chính

(i) Các khoản vay chịu lãi suất hiện tại và các khoản vay ngân hàng

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Vay và nợ ngắn hạn	***1,018,953,257***	***945,955,702***
Vay ngắn hạn ngân hàng	622,096,739	636,180,702
Vay dài hạn đến hạn trả	396,856,518	309,775,000
Vay và nợ dài hạn	***877,426,220***	***1,024,598,000***
Vay dài hạn ngân hàng	877,426,220	1,024,598,000
Tổng vay ngắn dài hạn	**1,896,379,477**	**1,970,553,702**

Chi tiết vay ngắn hạn từ các Ngân hàng như sau:

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình (vnd)	216,101,000	94,035,733
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình (usd)	-	85,262,689
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (vnd)	168,379,507	174,706,820
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (usd)	-	65,756,697
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (vnd)	-	18,890,373
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (usd)	-	104,111,715
Ngân hàng thương mại Worribank, CN HCM (Usd)	24,138,777	21,608,693
Ngân hàng thương mại Worribank, CN HCM (Vnd)	15,860,739	49,999,197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn (Vnd)	49,517,128	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kỳ Hòa	28,377,650	21,808,786
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	119,721,939	-
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình (Nợ DH đến hạn trả)	396,856,518	309,775,000
Tổng cộng vay ngắn hạn	**1,018,953,257**	**945,955,702**

Chi tiết vay dài hạn từ các Ngân hàng như sau:

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Ngân hàng cổ phần Phương Đông Việt Nam (Unitex vay)	419,993,220	279,500,000
Ngân hàng cổ phần Phương Đông Việt Nam (Unitex vay)	559,289,518	756,873,000
Ngân hàng cổ phần Phương Đông Việt Nam (STK vay)	295,000,000	298,000,000

Tổng cộng vay dài hạn	**1,274,282,738**	**1,334,373,000**

(ii) Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ

Ngoại tệ	*Tại 30/09/2026*		*Tại 31/12/2025*	
	Gốc vay	*VND'000 Qui đổi*	*Gốc vay*	*VND'000 qui đổi*
Ngắn hạn USD	2,022,196	52,516,426	10,612,409	276,739,793
Ngắn hạn VND	-	966,436,831	-	359,440,909
Dài hạn USD	-	-	-	-
Dài hạn VND		877,426,220	-	1,024,598,000

15.3 Giá trị hợp lý

Không cần công bố giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khi giá trị ghi sổ là giá trị hợp lý (ví dụ: các khoản phải thu và phải trả người bán ngắn hạn).

15.4 Các mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay và đi vay, và các khoản phải trả người bán. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là để tài trợ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh của mình. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ.

Tập đoàn phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban quản lý cấp cao của Tập đoàn giám sát việc quản lý những rủi ro này. Quản lý rủi ro là một phần không thể thiếu trong toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách kiểm soát nhằm tạo ra sự cân bằng có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro xảy ra và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục giám sát quá trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo đạt được sự cân bằng thích hợp giữa rủi ro và kiểm soát.

Ban Giám đốc xem xét và đồng ý các chính sách để quản lý từng rủi ro này được tóm tắt dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro giá cả khác, chẳng hạn như rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro hàng hóa. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và đi vay, và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy trong các phần sau liên quan đến vị trí tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại 30/09/2026.

Các phân tích độ nhạy được lập trên cơ sở số nợ ròng, tỷ lệ giữa lãi suất cố định và lãi suất thả nổi của nợ và tỷ trọng của các công cụ tài chính bằng ngoại tệ đều không đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc đã giả định rằng báo cáo của bảng cân đối kế toán liên quan đến công cụ nợ sẵn sàng để bán; Độ nhạy của báo cáo khoản mục lãi hoặc lỗ có liên quan là ảnh hưởng của những thay đổi giả định đối với rủi ro thị trường tương ứng. Điều này dựa trên tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại 30/09/2026.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của lãi suất thị trường. Việc Tập đoàn chịu rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường liên quan và điều chỉnh mức độ cũng như các chiến lược tài chính cho phù hợp với tình hình hiện tại.

Phân tích độ nhạy không được thực hiện đối với rủi ro lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Tập đoàn là tối thiểu tại ngày báo cáo.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Việc Tập đoàn phải đối mặt với rủi ro thay đổi tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu hoặc chi phí được tính bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn).

Độ nhạy ngoại tệ

Bảng sau đây thể hiện độ nhạy đối với sự thay đổi hợp lý có thể xảy ra trong tỷ giá hối đoái USD, với tất cả các biến số khác được giữ không đổi. Tác động đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn là do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản tiền tệ và nợ phải trả. Việc Tập đoàn chịu tác động của các thay đổi về ngoại tệ đối với tất cả các loại tiền tệ khác là không đáng kể.

	Thay đổi tỉ giá USD	*ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế*
		VND'000
Tại 30/09/2026		
USD	1%	(2,703,190)
USD	-1%	2,703,190
Tại 31/12/2025		
USD	6%	(30,099,005)
USD	-6%	30,099,005

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên đối tác sẽ không đáp ứng các nghĩa vụ của mình theo một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất tài chính. Tập đoàn phải chịu rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ các hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, giao dịch ngoại hối.

Rủi ro phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng khách hàng được Tập đoàn quản lý dựa trên chính sách, thủ tục và kiểm soát đã thiết lập liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa thanh toán được theo dõi thường xuyên và bất kỳ chuyến hàng nào cho các khách hàng lớn thường được bảo hiểm bằng thư tín dụng.

Yêu cầu về mức độ suy giảm được phân tích vào mỗi ngày báo cáo trên cơ sở cá nhân cho các khách hàng lớn. Tập đoàn duy trì sự kiểm soát chặt chẽ hàng tuần đối với các khoản phải thu chưa thanh toán. Ngoài ra khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến một số lượng nhỏ khách hàng được tín chấp nhưng có thời hạn thu rõ ràng, không có rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ sự không khớp về thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả tài chính.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản của mình bằng cách duy trì một mức tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay ngân hàng được ban lãnh đạo cho là đủ để tài trợ cho hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu tác động của biến động dòng tiền.

Tập trung rủi ro quá mức

Sự tập trung phát sinh khi một số đối tác tham gia vào các hoạt động kinh doanh tương tự, hoặc các hoạt động trong cùng một khu vực địa lý, hoặc có các đặc điểm kinh tế khiến khả năng đáp ứng các nghĩa vụ hợp đồng của họ bị ảnh hưởng tương tự do những thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các điều kiện khác. Nồng độ cho thấy mức độ nhạy cảm tương đối của hoạt động của Tập đoàn đối với những phát triển ảnh hưởng đến một ngành cụ thể.

Để tránh rủi ro tập trung quá mức, các chính sách và thủ tục của Tập đoàn bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm tập trung vào việc duy trì danh mục đầu tư đa dạng. Các mức độ rủi ro tín dụng đã xác định được kiểm soát và quản lý phù hợp.

Bảng dưới đây tóm tắt hồ sơ đáo hạn của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán không chiết khấu theo hợp đồng:

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 7 năm*	*Tổng cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*
Tại 30/09/2026			
Vay ngân hàng	1,018,953,257	877,426,220	1,896,379,477
Phải trả người bán, phải trả khác	345,451,060	-	345,451,060
Tổng cộng	**1,364,404,317**	**877,426,220**	**2,241,830,537**

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 7 năm*	*Tổng cộng*
	VND'000	*VND'000*	*VND'000*
Tại 31/12/2025			
Vay ngân hàng	945,955,702	1,024,598,000	1,970,553,702
Phải trả người bán, phải trả khác	387,965,863	-	387,965,863
Tổng cộng	**1,333,921,565**	**1,024,598,000**	**2,358,519,565**

Tập đoàn đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc tái cấp vốn cho khoản nợ của mình và kết luận là mức độ rủi ro thấp. Khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ đủ sẵn có và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được luân chuyển với các Bên cho vay hiện tại.

16. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Hàng đang đi đường	26,499,103	12,008,340
Nguyên vật liệu (bao gồm dự phòng giảm giá)	149,276,635	202,042,167
Dở dang gia công tại chi nhánh, Công ty con	3,737,781	-
Thành phẩm (bao gồm dự phòng giảm giá)	676,449,303	770,207,116
Tổng cộng hàng tồn kho theo giá trị đánh giá lại	**855,962,822**	**984,257,622**

17. PHẢI THU BÁN HÀNG VÀ THU KHÁC

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*

	VND'000	*VND'000*
Phải thu từ khách hàng	113,194,822	86,043,883
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 23)	-	-
Ứng trước cho nhà cung cấp	4,023,075	1,945,049
Các khoản khấu trừ thuế giá trị gia tăng	184,688,853	191,158,286
Thuế và các khoản phải thu khác thuộc về nhà nước	495,838	65,352
Khác	1,537,506	620,264
TỔNG CỘNG	**303,940,094**	**279,832,834**

Các khoản phải thu khách hàng không chịu lãi suất, thường có thời hạn từ 07 đến 90 ngày và có thư bảo lãnh của khách hàng hoặc thông qua LC.

18. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Tiền mặt	15,631	6,960
Tiền gửi ngân hàng	11,580,602	10,821,993
Tiền gửi có kỳ hạn	46,200,000	47,100,000
TỔNG CỘNG	**57,796,233**	**57,928,954**

Tiền mặt tại ngân hàng được hưởng lãi suất thả nổi dựa trên lãi suất tiền gửi ngân hàng hàng ngày. Các khoản tiền gửi ngắn hạn được thực hiện trong các khoảng thời gian khác nhau từ ba tháng trở xuống, tùy thuộc vào yêu cầu tiền mặt tức thời của Tập đoàn và được hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn tương ứng.

19. VỐN PHÁT HÀNH VÀ CÁC KHOẢN DỰ TRỮ

Cổ phiếu đã phát hành

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Cổ phiếu phổ thông 10.000 đồng / cổ phiếu	154,135,020	140,123,130

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và thanh toán đầy đủ (bao gồm cổ phiếu quỹ).

	Cổ phiếu	*VND'000*
Tại ngày 01/01/2025	**96,636,924**	**966,369,240**
Phát hành thêm cổ phiếu	43,486,206	434,862,060
Tại ngày 31/12/2025	**140,123,130**	**1,401,231,300**
Phát hành thêm cổ phiếu	14,011,890	140,118,900
Tại ngày 30/09/2026	**154,135,020**	**1,541,350,200**

Thặng dư vốn cổ phần

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'001*
Tại ngày đầu năm	**64,483,675**	**64,477,298**
Phát sinh tăng, giảm	(240,967)	6,378
Tại ngày cuối kỳ/ năm	**64,242,708**	**64,483,675**

20. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-
Cổ tức chưa trả bằng tiền mặt	327.501	327.501

Đến 31/12/2024 cổ tức năm 2023 đã được thông qua đại hội cổ đông chi trả bằng cổ phiếu, và khoản chưa trả cổ tức bằng tiền mặt còn lại là của số dư từ các năm trước 2023 chưa chi hết mang sang.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Phải trả tài chính		
Phải trả người bán *(*)*	255,749,599	331,625,407
Phải trả người lao động	15,577,117	18,410,477
Phải trả các khoản tiện ích	5,872,384	4,552,952
Phải trả lãi vay	2,834,008	1,294,477
Phải trả hoa hồng bán hàng	1,796,324	1,783,150
Các khoản phải trả BHXH, khác	7,678,598	8,026,025
Các khoản tích lũy khác	186,092	-
Tổng cộng phải trả tài chính	**289,694,121**	**365,692,488**
Phải trả phi tài chính		
Người mua trả tiền trước	44,079,433	12,219,902
Thuế các loại - ngoại trừ thuế TNDN	2,485,904	719,117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,191,601	8,801,616
Tổng cộng phải trả phi tài chính	**55,756,939**	**21,740,635**
TỔNG CỘNG PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC	**345,451,060**	**387,433,123**

(*) Các khoản phải trả người bán không chịu lãi suất và được thanh toán chính thức trung bình 30 ngày.

Giải thích các điều khoản và điều kiện của các khoản nợ phải trả tài chính trên:

- Các khoản phải trả người lao động bao gồm 2 hạng mục chính là khoảng trích thưởng hàng tháng cộng dồn, đầu năm sau mới chi trả và khoản lương phải trả hàng tháng, sang đầu tháng sau mới chi trả.
- Các khoản phải trả tiện ích trọng yếu là 1 kỳ của tiền điện, kỳ hạn trả nợ bình quân 7 ngày kể từ khi nhận hóa đơn từ Nhà cung cấp.
- Các khoản phải trả lãi vay là số dư trích trước các ngày còn lại trong tháng của khế ước nhận nợ và có kỳ hạn thanh toán bình quân dưới một tháng.
- Các khoản phải trả hoa hồng, BHXH, các loại thuế được thanh toán trung bình mỗi tháng - ngoại trừ thuế TNDN và phải trả khác.
- Để biết các điều khoản và điều kiện với các bên liên quan, hãy tham khảo Chú giải 23.
- Để biết giải thích về các quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn, tham khảo Thuyết minh 15.4.

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động – Tập đoàn với tư cách là bên thuê

Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê hoạt động đối với một số phương tiện cơ giới và cơ sở hạ tầng, với thời hạn thuê là một năm và đến bốn mươi lăm năm.

Các khoản đi thuê tối thiểu trong tương lai phải trả theo hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy bỏ tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm như sau:

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
	VND'000	*VND'000*
Từ một năm	487,770	347,059
Sau 01 năm đến 5 năm	2,157,220	2,173,801
Sau 5 năm	8,908,039	8,755,100
Tổng cộng	**11,553,028**	**11,275,960**

23. CÔNG BỐ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thuyết minh 7 đã cung cấp thông tin về cơ cấu của Tập đoàn, bao gồm chi tiết về các Công ty con. Bảng sau cung cấp tổng số giao dịch đã được thực hiện với các Bên liên quan trong kỳ/ năm tài chính liên quan.

Các Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
			VND'000	*VND'000*
Giao dịch bán hàng			-	-
Phải thu thương mại, thu khác			-	-

Chi tiết về thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban lãnh đạo trong kỳ/ năm như dưới đây:

Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	*Chức vụ*	*Lũy kế năm 2026*	*Lũy kế năm 2025*
		VND'000	*VND'000*
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	112,500	112,500
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	112,500	112,500
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	112,500	112,500
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	168,750	168,750
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	112,500	112,500
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	112,500	112,500
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	168,750	168,750
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban kiểm soát	-	45,000
Bà Hà Kiết Trân	Tv. Ban kiểm soát	45,000	45,000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	45,000	45,000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Tv. Ban kiểm soát	45,000	-
Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo			
Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng giám đốc	818,100	824,931

Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	1,268,015	1,159,411
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	716,096	745,522
Tổng cộng		**3,837,212**	**3,764,863**

24. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ GIẢI THÍCH MỚI CHƯA ĐƯỢC BỔ SUNG

Một số tiêu chuẩn mới, các sửa đổi và diễn giải có hiệu lực cho các kỳ báo cáo hàng quý/ năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã và chưa được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Không điều nào trong số này được cho là có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Hợp nhất của Tập đoàn.

26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH

Báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã được Hội đồng quản trị cho phép Tập đoàn phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2026.

27. THÔNG TIN SỰ KHÁC BIỆT TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH IFRS

Thông tin sự khác biệt VAS và IFRS trên bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 31/12/2025
	VND'000	*VND'000*
Tài sản ngắn hạn VAS	**1,219,680,046**	**1,326,044,873**
- Kết chuyển số dư công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn vào giá vốn	(1,299,558)	(2,279,756)
- Phân loại lại vay mượn không lãi suất từ Công ty Liên doanh	-	-
Tổng cộng tài sản ngắn hạn trên IFRS	**1,218,380,488**	**1,323,765,117**
Tài sản dài hạn VAS	**2,675,318,619**	**2,829,082,024**
- Phân loại lại vay mượn không lãi suất từ Công ty Liên doanh	-	-
Tổng cộng tài sản dài hạn trên IFRS	**2,675,318,619**	**2,829,082,024**

Thông tin sự khác biệt VAS và IFRS trên bảng kết quả kinh doanh

	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
	VND'000	*VND'000*
Lợi nhuận trước thuế VAS	**(101,577,499)**	**73,440,703**
- Kết chuyển số dư công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn làm tăng giá vốn	(1,299,558)	1,827,326
- Hoàn lại số dư công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn kỳ trước làm giảm giá vốn	2,279,756	(2,377,089)

Tổng cộng Lợi nhuận trước thuế IFRS	(100,597,300)	72,890,940
	VND'000	*VND'000*
Lợi nhuận sau thuế VAS	(110,007,423)	39,361,923
- Do điều chỉnh 2 nghiệp vụ ở Lợi nhuận trước thuế bên trên làm ảnh hưởng	980,198	(549,763)
- VAS điều chỉnh phân loại thuế TNDN sau soát xét Kiểm toán 6 tháng đầu năm.		-
Tổng cộng Lợi nhuận sau thuế IFRS	(109,027,225)	38,812,160

Lập biểu	Kế toán trưởng	CT. Hội đồng quản trị Công ty
Đinh Trần Trúc My	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 26 tháng 10 năm 2026.